



## UNIT 2 - MY HOUSE (2)

|                  |                                         |                                                                                       |
|------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| lamp             | (n) /læmp/ đèn                          |    |
| chest of drawers | /ˈtʃest əv ˈdrɔːz/ (n) tủ có ngăn kéo   |   |
| sofa             | /ˈsəʊ.fə/ (n) ghế sofa                  |  |
| picture          | n. /ˈpɪk.tʃər/ bức vẽ, bức họa          |  |
| poster           | (n) /ˈpəʊ.stər/ áp phích, tranh khổ lớn |  |

|            |                                                          |                                                                                       |
|------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| toilet     | /ˈtɔɪ.lət/ (n) phòng vệ sinh, bồn cầu                    |    |
| sink       | /sɪŋk/ (n) bồn rửa                                       |    |
| shower     | ʃaʊər/ (n) vòi hoa sen                                   |    |
| bath       | /bɑːθ/ (n) bồn tắm                                       |   |
| fridge     | (n) /frɪdʒ/ tủ lạnh<br>(US usually <b>refrigerator</b> ) |  |
| dishwasher | /ˈdɪʃ.wɒʃ.ər/ (n)<br>dishwasher                          |  |
| cupboard   | (n) /ˈkʌpbəd/ tủ có ngăn                                 |  |

wardrobe

/ˈwɔːdrəʊb/ (n) tủ đựng quần áo



washing machine

(n) /ˈwɒʃ.ɪŋ məˌʃiːn/ máy giặt



bookshelf

(n) /ˈbʊk.ʃelf/ kệ sách, giá sách

(plural: **bookshelves**)

pillow

/ˈpɪl.əʊ/ (n) gối



blanket

/ˈblæŋ.kɪt/ (n) chăn, mền



bed

/bed/ (n) cái giường



mirror

(n) /ˈmɪr.ər/ cái gương

